

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn từ Cát Tiến - Diêm Vân

Đợt 43: Bồi thường, hỗ trợ cho 36 hộ gia đình ảnh hưởng di chuyển mồ mã, vật kiến trúc địa bàn xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 21/02/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến – Diêm Vân thuộc địa bàn huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 3728/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân tại Tờ trình số 2537/TTr-BQLGT ngày 31/10/2022 và Biên bản cuộc họp ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mã và vật kiến trúc cho 36 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân thuộc địa bàn xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, với nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho 36 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB di dời mồ mã, vật kiến trúc thuộc địa bàn xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là: **1.844.011.000 đồng** (Một tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm mười một ngàn đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ:	1.807.854.000	đồng;
+ Bồi thường di chuyển mồ mã:	1.763.645.000	đồng;
+ Bồi thường vật kiến trúc:	44.209.000	đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	36.157.000	đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Từ nguồn chi phí bồi thường, GPMB của dự án nêu trên.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 2537/TTr-BQLGT ngày 31/10/2022 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiến - Diêm Vân).

Điều 2. Ban QLDA Giao thông tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MÒ MẢ

Dự án: Đường ven biển tỉnh Bình Định, đoạn Cát Tiên - Diêm Vân

Đợt 43: Bồi thường, hỗ trợ cho 36 hộ gia đình ảnh hưởng di chuyển mô mả, vật kiến trúc địa bàn xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/ 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích mượn tạm (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Số lượng mò mả (cái)	Nội dung bồi thường, hỗ trợ		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
										Mò mả	Vật kiến trúc	
1	Hồ Minh Hương	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn	15	5	1.260,9	0,0	886,7	374,2	4	154.160.000	4.016.000	158.176.000
2	Nguyễn Văn Thanh	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn	15	5					2	71.658.000	699.000	72.357.000
3	Đình Văn Thuận	Thôn Đình Thiện Đông, Phước Quang	15	5					2	88.818.000	3.078.000	91.896.000
4	Trương Sỹ Hùng	Xóm 11, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	42.613.000	664.000	43.277.000
5	Trương Thành Sơn	Xóm 11, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	42.613.000	664.000	43.277.000
6	Tô Thanh Bình	Thôn Phỏ Trạch, Phước Thuận.	15	5					2	90.217.000	1.317.000	91.534.000
7	Nguyễn Văn Sáu, người ĐDKK Nguyễn Hữu Có	Tổ 47, KV9, phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn.	15	5					3	94.527.000	3.856.000	98.383.000
8	Huỳnh Văn Chín	Xóm 12, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	48.896.000	2.303.000	51.199.000
9	Võ Thành Nhơn	Xóm 3, thôn Mỹ Cang, Phước Sơn.	15	5					4	115.757.000	3.222.000	118.979.000
10	Huỳnh Thị Kim Mai	Xóm 12, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	54.687.000	3.243.000	57.930.000
11	Nguyễn Tình	Thôn Giang Bắc, Phước Hiệp.	15	5					5	39.131.000	6.577.000	45.708.000
12	Trương Xuân Ba	Xóm 11, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	26.514.000	699.000	27.213.000
13	Đỗ Tiến Dũng	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	29.003.000	2.195.000	31.198.000
14	Nguyễn Văn Đào	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					4	74.366.000	-	74.366.000
15	Trương Bá Chánh	Xóm 1, thôn Mỹ Trung, Phước Sơn.	15	5					2	55.793.000	-	55.793.000
16	Nguyễn Văn Tám	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	27.841.000	-	27.841.000
17	Nguyễn Thành Nghiệp	Xóm 12, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	19.018.000	-	19.018.000
18	Trần Văn Trung	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	22.382.000	-	22.382.000

19	Trương Hùng Việt	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					5	37.364.000	699.000	38.063.000
20	Tô Văn Thuận	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	17.145.000	4.391.000	21.536.000
21	Đình Quang Thanh	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	52.769.000	2.927.000	55.696.000
22	Nguyễn Thái Thương	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					4	20.934.000	-	20.934.000
23	Trương Thái Vinh	Xóm 11, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	28.145.000	-	28.145.000
24	Nguyễn Lượng	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					4	24.470.000	3.659.000	28.129.000
25	Nguyễn Công Nhi	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	6.087.000	-	6.087.000
26	Nguyễn Ngọc Trung	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	6.087.000	-	6.087.000
27	Trương Văn Hà	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	12.174.000	-	12.174.000
28	Trần Văn Lê	Xóm 12, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					3	7.800.000	-	7.800.000
29	Đình Văn Niên	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	2.600.000	-	2.600.000
30	Nguyễn Ngọc Hoà	Xóm 10, thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	5.000.000	-	5.000.000
31	Huỳnh Văn Lợi	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					1	2.400.000	-	2.400.000
32	Mai Thị Ngọc Thảo	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	394	19,3	19,3	0	0	10	249.880.000	-	249.880.000
			15	759	487,9	487,9	0	0				
33	Ngô Văn Hùng	Thôn Lộc Thượng, Phước Sơn.	15	5					2	25.264.000	-	25.264.000
			15	759								
34	Nguyễn Đăng Sâm	Thôn Phụng Sơn, Phước Sơn.	15	759					1	149.332.000	-	149.332.000
35	Lưu Văn Lễ	Thôn Văn Quang, Phước Quang.	15	759					1	2.600.000	-	2.600.000
36	Phùng Đình Dân	Xóm 1, thôn Mỹ Trung, Phước Sơn.	8	526	263,7	204,8	58,9	0	6	15.600.000	-	15.600.000
I	Tổng cộng chi phí bồi thường, hỗ trợ (1+2+...+36):				2.031,8	712,0	945,6	374,2	88	1.763.645.000	44.209.000	1.807.854.000
II	Chi phí phục vụ công tác GPMB (I x 2%)											36.157.000
III	Tổng cộng (I+II)											1.844.011.000